

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **836** /STC-TCĐT

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 4 năm 2021

V/v công khai tình hình giải
ngân kế hoạch vốn đầu tư
công năm 2021 đến thời điểm
31/3/2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 09/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021; Trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư XDCB của Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi tháng 3 năm 2021; Sở Tài chính báo cáo công khai tình hình thực hiện kế vốn đầu tư XDCB đến ngày 31/3/2021, cụ thể như sau:

1. Về tình hình giao kế hoạch vốn và giải ngân:

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 được UBND tỉnh giao là 5.470.829 triệu đồng, trong đó: Kế hoạch vốn giao đầu năm 5.194.476 triệu đồng, kế hoạch vốn kéo dài 66.353 triệu đồng, kế hoạch vốn bổ sung 210.000 triệu đồng.

- Số giải ngân đến ngày 31/3/2021 là 672.510 triệu đồng, trong đó: số giải ngân kế hoạch vốn giao đầu năm 646.054 triệu đồng, số giải ngân kéo dài 26.455 triệu đồng; đạt 12,3% kế hoạch vốn.

2. Về nhập dự toán trên hệ thống Tabmis: Đến ngày 31/3/2021, kế hoạch vốn đã được UBND tỉnh giao nhưng chủ đầu tư chưa cung cấp mã số dự án để Sở Tài chính nhập dự toán là 4.643 triệu đồng, tương ứng với 05 dự án.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục số 01, 02 đính kèm)

Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh và công khai để các đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: *HL*

- Như trên;
- VP.UBND tỉnh (công khai);
- Sở KH và ĐT (phối hợp);
- KBNN Quảng Ngãi (phối hợp);
- BCH Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Tài chính:
- + Giám đốc và các PGĐ Sở;
- + Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCĐT (Hương).



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Hữu Thịnh
Phạm Hữu Thịnh



Phụ lục số 01

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC NGUỒN VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Công văn số 836/STC-TCĐT ngày 12/4/2021 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn						Số giải ngân đến 31/3/2021						Tỷ lệ giải ngân (%)
		Tổng số	Kế hoạch giao đầu năm	Trong đó:		Kế hoạch vốn kéo dài	Kế hoạch vốn bổ sung	Tổng số	Giải ngân KHV giao đầu năm	Trong đó:		Giải ngân KHV kéo dài	Giải ngân KHV bổ sung	
				Trong đó:										
				Địa phương	TW					Địa phương	TW			
1	2	3=4+7+8	4=5+6	5	6	7	8	9=10+13+14	10=1+12	11	12	13	14	15=9/3
	Tổng số	5.470.829	5.194.476	4.197.330	997.146	66.353	210.000	672.510	646.054	347.423	298.632	26.455	0	12,3
I	Các huyện, thành phố	2.112.595	2.112.595	1.920.521	192.074	0	0	282.317	282.317	187.324	94.993	0	0	13,4
1	Huyện Bình Sơn	208.015	208.015	204.592	3.423			10.400	10.400	6.977	3.423			5,0
2	Huyện Sơn Tịnh	158.330	158.330	154.587	3.743			33.445	33.445	32.381	1.063			21,1
3	Thành phố Q Ngãi	412.422	412.422	387.622	24.800			84.386	84.386	59.586	24.800			20,5
4	Huyện Tư Nghĩa	272.477	272.477	267.485	4.992			11.970	11.970	6.978	4.992			4,4
5	Huyện Mộ Đức	156.755	156.755	154.197	2.558			24.111	24.111	21.553	2.558			15,4
6	Thị xã Đức Phổ	161.602	161.602	158.054	3.549			14.627	14.627	11.079	3.549			9,1
7	Huyện Nghĩa Hành	263.082	263.082	213.082	50.000			8.921	8.921	8.921	0			3,4
8	Huyện Minh Long	52.012	52.012	51.412	600			2.368	2.368	1.768	600			4,6
9	Huyện Ba Tơ	114.408	114.408	108.931	5.477			28.341	28.341	22.864	5.477			24,8
10	Huyện Sơn Hà	69.257	69.257	65.740	3.516			8.374	8.374	4.858	3.516			12,1
11	Huyện Sơn Tây	54.809	54.809	52.428	2.381			4.615	4.615	2.234	2.381			8,4
12	Huyện Trà Bồng	86.998	86.998	80.967	6.031			9.900	9.900	4.521	5.379			11,4
13	Huyện Lý Sơn	102.427	102.427	21.424	81.003			40.858	40.858	3.604	37.254			39,9
II	Các Sở, ban, ngành tỉnh	2.266.766	1.990.413	1.375.391	615.022	66.353	210.000	390.193	363.738	160.099	203.639	26.455	0	358,0
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	979.806	979.806	954.646	25.160			68.254	68.254	68.032	222			7,0
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	101.732	101.732	88.732	13.000			17.425	17.425	17.425	0			17,1
3	Ban QL KKT Dung Quất và KCN tỉnh	75.100	75.100	30.100	45.000			0	0	0	0			0,0

TT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn						Số giải ngân đến 31/3/2021						Tỷ lệ giải ngân (%)
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
			Kế hoạch giao đầu năm	Trong đó		Kế hoạch vốn kéo dài		Kế hoạch vốn bổ sung	Giải ngân KHV giao đầu năm	Trong đó		Giải ngân KHV kéo dài	Giải ngân KHV bổ sung	
				Địa phương	TW					Địa phương	TW			
1	2	3=4+7+8	4=5+6	5	6	7	8	9=10+13+14	10=1+12	11	12	13	14	15=9/3
4	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	668.443	403.145	85.000	318.145	55.298	210.000	189.571	169.389	0	169.389	20.182	0	28,4
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	96.479	85.424	19.150	66.274	11.055		32.880	26.606	12.910	13.697	6.273		34,1
6	Sở Giao thông vận tải	71.106	71.106	70.318	788			40.661	40.661	39.874	788			57,2
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.230	7.230		7.230			2.830	2.830		2.830			39,1
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	43.525	43.525	20.000	23.525			160	160	0	160			0,4
9	Sở Công Thương	5.194	5.194	3.000	2.194			2.194	2.194	0	2.194			42,2
10	Sở Y tế	15.771	15.771	4.810	10.961			204	204	67	137			1,3
11	Công ty QISC	21.135	21.135	21.135				0	0	0				0,0
12	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	119.545	119.545	25.300	94.245			7.329	7.329	994	6.335			6,1
13	Công an tỉnh	27.257	27.257	26.200	1.057			6.854	6.854	5.797	1.057			25,1
14	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	4.000	4.000	4.000				0	0	0				0,0
15	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	15.056	15.056	15.000	56			15.056	15.056	15.000	56			100,0
16	Sở Tài chính (Trả nợ)	8.000	8.000	8.000				0	0	0				0,0
17	Liên đoàn Lao động tỉnh	376	376		376			376	376		376			100,0
18	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	980	980		980			980	980		980			100,0
19	Sở Văn hóa - TT và Du Lịch	614	614		614			0	0		0			0,0
20	BCH Bộ đội biên phòng	1.698	1.698		1.698			1.698	1.698		1.698			100,0
21	Văn phòng Tỉnh Ủy	668	668		668			668	668		668			100,0
22	Sở Xây dựng	622	622		622			622	622		622			100,0
23	Sở Khoa học và Công nghệ	664	664		664			664	664		664			100,0
24	Sở LĐ-TB và XH	849	849		849			849	849		849			100,0
25	Sở Tư pháp	349	349		349			349	349		349			100,0
26	Thanh tra tỉnh	20	20		20			20	20		20			100,0

TT	Đơn vị	Tổng kế hoạch vốn						Số giải ngân đến 31/3/2021						Tỷ lệ giải ngân (%)
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Kế hoạch giao đầu năm	Trong đó		Kế hoạch vốn kéo dài	Kế hoạch vốn bổ sung		Giải ngân KHV giao đầu năm	Trong đó		Giải ngân KHV kéo dài	Giải ngân KHV bổ sung	
				Địa phương	TW					Địa phương	TW			
1	2	3=4+7+8	4=5+6	5	6	7	8	9=10+13+14	10=1+12	11	12	13	14	15=9/3
27	Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi	511	511		511			511	511		511			100,0
28	Hội nạn nhân chất độc da cam	38	38		38			38	38		38			100,0
III	KH vốn chưa phân khai	1.091.467	1.091.467	901.417	190.050			0	0					0,0

Ghi chú: Tổng KH vốn năm 2021 (31/3/2021) được giao 5.470.829 triệu đồng, đã phân khai (31/3/2021) là 4.379.362 triệu đồng, kế hoạch vốn chưa phân khai 1.091.467 triệu đồng (Vốn tỉnh 901.416 triệu đồng, vốn TW 190.050 triệu đồng).

Phụ lục số 02

Danh mục dự án chưa nhập dự toán trên hệ thống Tabmis do đơn vị chưa cung cấp mã số dự án

(Kèm theo Công văn số 836 /STC-TCĐT ngày 12/4/2021 của Sở Tài chính)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị/dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn giao năm 2021
	Tổng cộng (05 dự án)		4.643
A	Ngân sách địa phương (04 dự án)		633
I	Tại Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 (04 dự án)		633
1	Chuẩn bị đầu tư (03 dự án)		300
	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	BQL Giao thông	100
	Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền (thực hiện các hạng mục theo mục 2, phần V, Phụ lục 2 thuộc KH 76/KH-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp	100
	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải y tế tại huyện Sơn Tây	Sở Y tế	100
2	Dự án đã quyết toán, bố trí trả nợ quyết toán (01 dự án)		333
	Tiểu dự án GPMB, dự án đầu tư xây dựng mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1027 - Km1045+780, tỉnh Quảng Ngãi (đợt 1) gồm 7 khu tái định cư: Mẫu Trạch 2, Cống Khánh, Cây Trâm, Đồng Củ, Đồng Bà Tiễn, Đồng Sát Dưới, Đồng Dưới Lộ	Sở Giao thông vận tải	333
B	Ngân sách trung ương (01 dự án)		4.010
1	Tại Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, QĐ số 73/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 (01 dự án)		4.010
	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.010